TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 160/2024/HC-PT
Ngày 25-3-2024
V/v: khiếu kiện quyết định hành chính về quản lí đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tất Nam;
Các Thẩm phán: bà Phan Thị V Hương;
ông Trần Quang Minh.

- Thư ký phiên tòa: ông Lương Hải Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 3 năm 2024, tại các điểm cầu trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai vụ án hành chính thụ lý số 722/2023/TLPT-HC ngày 27 tháng 10 năm 2023 về khiếu kiện quyết định hành chính về quản lí đất đai, do có kháng cáo của người bị kiện đối với Bản án số 52/2023/HC-ST ngày 09-8-2023 (được sửa chữa, bổ sung bản án tại Quyết định số 11/2023/QĐ-TA ngày 11-9-2023) của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2703/2024/QĐPT-HC ngày 05-3-2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: ông Văn Đình T1 sinh năm 1972 và bà Văn Thị T2 sinh năm 1975; đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà T2: ông Văn Đình T3 sinh năm 1987; có mặt.

Đều trú tại: tổ dân phố K, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố S.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Văn B - Phó Chủ tịch (theo ủy quyền); đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

+ Bà Trịnh Thị D sinh năm 1975; trú tại: phường T, thành phố S, tỉnh

Thanh Hóa. Người đại diện theo ủy quyền: ông Văn Đình T3; có mặt.

NỘI D VỤ ÁN

Thực hiện dự án quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S và dự án khu đô thị quảng trường biển, thành phố S, ngày 27/11/2021, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố S ban hành các quyết định thu hồi đất đối với gia đình chúng tôi (gồm có bố mẹ tôi: ông Văn Đình C và bà Lê Thị V; vợ chồng con trai là Văn Đinh T1 và Trịnh Thị D; con gái là Văn Thị T2; vợ chồng con trai Văn Đinh T4 và Cao Thị B) cụ thể như sau:

- Các Quyết định số 7421, 7423 ngày 27/11/2021 của UBND thành phố S thu hồi 136,8 m^2 đất ở của ông Văn Đình C và bà Lê Thị V.

- Quyết định số 7431 ngày 27/11/2021 của UBND thành phố S thu hồi 199,9 m^2 đất (trong đó đất ở 78 m^2, đất CLN 121,9 m^2) của ông Văn Đinh T1 và bà Trịnh Thị D.

- Quyết định số 7425 ngày 27/11/2021 của UBND thành phố S thu hồi 145,7 m^2 đất (trong đó đất ở 60 m^2, đất CLN 85,7 m^2) của bà Văn Thị T2.

- Quyết định số 7417 ngày 27/11/2021 của UBND thành phố S thu hồi 264,4 m^2 đất (trong đó đất ở 175,2 m^2, đất CLN 89,2 m^2) của ông Văn Đình T4 và bà Cao Thị B.

Tổng diện tích đất thu hồi của 04 hộ tại 05 quyết định là 746,8 m^2 (trong đó đất ở: 450 m^2, đất cây lâu năm: 296,8 m^2) tại thửa đất số 104, 99, 93, 116 tờ bản đồ số 23, phường T, thành phố S (theo trích đo GPMB năm 2018) và các quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với diện tích, loại đất như tại các quyết định thu hồi đất nêu trên.

Thửa đất anh em chúng tôi sử dụng có nguồn gốc là đất thổ cư (T) do ông cha để lại, gia đình sử dụng ổn định có nhà ở trước ngày 18/12/1980 (việc này UBND phường T, UBND thành phố S đều xác nhận). Sau khi được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bố chúng tôi tặng cho anh em chúng tôi mỗi người một phần thửa đất. Nguồn gốc sử dụng đất của gia đình tôi được ghi nhận qua hồ sơ địa chính các thời kỷ, cụ thể như sau:

- Theo Hồ sơ 299 đo năm 1984 thuộc thửa 1168, tờ bản đồ số 02, phường T, diện tích 798 m^2, loại đất thổ cư "T", đăng ký chủ sử dụng ông bà Lê Thị V (là mẹ chúng tôi).

- Hồ sơ 382 đo năm 1995 thuộc thửa 102, tờ bản đồ số 08, diện tích 764,0 m^2 loại đất "T", đăng ký chủ sử dụng ông Văn Đình C.

- Hồ sơ địa chính năm 2010 gồm có 03 thửa:

+ Thửa số 160, tờ bản đồ số 27, diện tích 143,9 m^2, loại đất ODT đăng ký chủ sử dụng đất ông Văn Đình C.

+ Thửa số 150, tờ bản đồ số 27, diện tích 366,9 m^2, loại đất ODT đăng ký

chủ sử dụng đất ông Văn Đình T1;

+ Thửa số 171, tờ bản đồ số 27, diện tích 229,4 m^2, loại đất ODT đăng ký chủ sử dụng đất ông Văn Đình T;

- Hồ sơ trích đo 2018 và Trích lục bản đồ địa chính ngày 29/7/2020 gồm có 04 thửa:

+ Thửa số 116, tờ bản đồ số 23, diện tích 264,4 m^2, loại đất ODT đăng ký chủ sử dụng đất ông Văn Đình T4;

+ Thửa số 104, tờ bản đồ số 23, diện tích 136,8 m^2, loại đất ODT đăng ký chủ sử dụng đất bà Văn Đình C;

+ Thửa số 99, tờ bản đồ số 23, diện tích 199,9 m^2, loại đất ODT đăng ký chủ sử dụng đất ông Văn Đình T1;

+ Thửa số 93, tờ bản đồ số 23, diện tích 145,7 m^2, loại đất ODT đăng ký chủ sử dụng đất bà Văn Thị T2.

Ngày 25/10/2006, UBND thị xã S cấp GCNQSD đất số H01034 tại thửa 102, tờ bản đồ số 02, diện tích 762,0 m^2 (trong đó đất ở: 298 m^2, đất vườn 464,0 m^2) cho bố mẹ tôi (ông Văn Đình C và bà Lê Thị L).

Năm 2017, bố mẹ tôi tặng cho con trai và con dâu là Văn Đinh T4 và Cao Thị Binh một phần thửa đất. Ngày 23/11/2017, UBND thành phố S cấp GCNQSD đất số CK576408 tại thửa 171, tờ số 27, diện tích 276,7 m^2 (trong đó đất ở 100 m^2, đất CLN 176,6 m^2) cho ông Văn Đình T4 và bà Cao Thị B.

Ngày 23/11/2017, UBND thành phố S cấp đổi GCNQSD đất số CK576409 tại thửa 159, tờ số 27, diện tích 485,3 m^2 (trong đó đất ở 198 m^2, đất CLN 287,3 m^2) cho ông Văn Đinh C và bà Lê Thị V. Ngày 11/09/2018 bố mẹ chúng tôi tặng cho con trai và con dâu là Văn Đình T1 và Trịnh Thị D 206,3 m^2 (trong đó đất ở 78 m^2, đất CLN 128,3 m^2), tặng cho con gái là Văn Thị T2 138,6 m^2 (trong đó đất ở 60 m^2, đất CLN 78,6 m^2) được Văn phòng công chứng Đông Sơn công chứng ngày 11/9/2018.

Do thửa đất của bố mẹ tôi sử dụng có nguồn gốc là đất thổ cư (T), sử dụng ổn định có nhà ở trước ngày 18/12/1980 nên khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, các thửa đất của bố mẹ tôi và anh em tôi được xác định nguồn gốc, thời điểm bắt đầu sử dụng đất làm cơ sở xác định lại diện tích đất ở (bằng 05 lần hạn mức giao đất) để bồi thường, hỗ trợ và bố trí tái định cư theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa, Điều 5 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2, Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Tuy nhiên, việc UBND thành phố S xác định diện tích đất ở bằng 05 lần hạn mức giao đất ở là 90 m^2 x 5 = 450 m^2 là không áp dụng đúng theo thời điểm, địa bàn sử dụng đất đối với trường hợp của gia đình tôi (áp dụng hạn mức địa bàn phường thuộc thành phố, thị xã). Trường hợp gia đình tôi sử dụng đất phải

áp dụng hạn mức giao đất ở đối với địa bàn xã đồng bằng thuộc huyện là 200 m^2 x 5 = 1.000 m^2 (thời điểm trước ngày 18/12/1980 đất ở của gia đình chúng tôi thuộc xã Quảng Tường, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, đến ngày 18/12/1981 Hội đồng Bộ trưởng mới ban hành Quyết định số 157-HĐBT thành lập thị xã S từ thị trấn S và các xã: Quảng Tường, Quảng Cư, Quảng Tiến và xóm Vinh Sơn thuộc huyện Quảng Xương).

Ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết những nội D sau:

- Hủy một phần Quyết định số 7431/QĐ-UBND ngày 27/11/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất của ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S.

- Hủy một phần Quyết định số 7432/QĐ-UBND ngày 27/11/2021 của UBND thành phố S phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Văn Đinh T1 và bà Trịnh Thị D sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án: quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S.

- Hủy một phần Quyết định số 7425/QĐ-UBND ngày 27/11/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất của bà Văn Thị T2 tại phường T, thực hiện dự án quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S.

- Hủy một phần Quyết định số 7426/QĐ-UBND ngày 27/11/2021 của UBND thành phố S phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho bà Văn Thị T2 sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S.

- Buộc UBND thành phố S thu hồi, bồi thường hỗ trợ bổ sung:

+ 121,9 m^2 đất ở trong hạn mức và bố trí tái định cư theo quy định và chính sách chung của dự án cho ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D.

+ 87,5 m^2 đất ở trong hạn mức và bố trí tái định cư theo quy định và chính sách chung của dự án cho bà Văn Thị T2.

Người bị kiện trình bày:

1. Về việc thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D.

Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 23, diện tích 199,9 m^2 của ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D có nguồn gốc do nhận tặng cho quyền sử dụng đất của bố mẹ là ông Văn Đình C và bà Lê Thị V.

Ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D nhận tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 206,3 m^2 (trong đó đất ở: 78m^2, đất trồng cây lâu năm 128,3 m^2). Ông T1, bà D đủ điều kiện được bồi thường theo loại đất, diện tích nhận tặng cho quyền sử dụng đất.

Ngày 27/11/2021, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 7431/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 7432/QĐ-UBND về việc phê duyệt

phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S. Theo đó, thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D diện tích 199,9 m^2 tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 23 tại phường T trong đó đất ở tại đô thị (ONT) 78 m^2, đất trồng cây lâu năm (CLN) 128,3 m^2 là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Về việc thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho bà Văn Thị T2.

Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 23, diện tích 145,7 m^2 của bà Văn Thị T2 có nguồn gốc do nhận tặng cho quyền sử dụng đất của bố mẹ là ông Văn Đình C và bà Lê Thị V.

Bà Văn Thị T2 nhận tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 138,6 m^2 (trong đó đất ở: 60 m^2, đất trồng cây lâu năm 78,6 m^2). Bà T2 đủ điều kiện được bồi thường theo loại đất, diện tích nhận tặng cho quyền sử dụng đất.

Ngày 27/11/2021, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 7425/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 7426/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho bà Văn Thị T2 sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S. Theo đó, thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho bà Văn Thị T2 diện tích 145,7 m^2 tại thửa đất số 93, tờ bản đồ số 23 tại phường T trong đó đất ở tại đô thị (ONT) 60 m^2, đất trồng cây lâu năm (CLN) 85,7 m^2 là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, căn cứ Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa: "*Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nhưng có tên trong sổ mục kê hoặc sổ đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTG ngày 10/11/1980 của Thủ tướng chính phủ hoặc có các tài liệu chứng cứ khác chứng minh nguồn gốc sử dụng đất ổn định từ trước ngày 15/10/1993 thì diện tích đó được xác định như sau:*

a) Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 15/10/1993 thì diện tích đất ở được xác định theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 thì diện tích đất ở được xác định theo mức thực tế đang sử dụng, nhưng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1, Điều 3 và khoản 1, Điều 4 của quy định này.

Theo Quyết định số 4663/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa, hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phường, thành phố S là 90,0 m^2/hộ. Ông Văn Đình C và bà Lê Thị V (bên tặng cho) được công nhận không quá 5 lần hạn mức giao đất ở 90,0 m^2 x 5 = 450,0 m^2 đất ở.

Tổng diện tích đất ở đã được công nhận đối với thửa đất có nguồn gốc của ông Văn Đình C và bà Lê Thị V là 450,0 m^2 đất ở.

Tổng diện tích đất ở đã được công nhận đối với thửa đất có nguồn gốc của ông Văn Đình C và bà Lê Thị V là 450,0 m^2 (Trong đó: 136,8 m^2 do ông Văn Đình C và bà Lê Thị V sử dụng; 175,2 m^2 ông bà tặng cho con là ông Văn Đình T4 và bà Cao Thị Bình; 78 m^2 ông bà tặng cho con là ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D; 60 m^2 ông bà tặng cho con là Văn Thị T2).

Ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D; bà Văn Thị T2 được nhận tặng cho quyền sử dụng đất đủ điều kiện được bồi thường theo loại đất, diện tích đất được nhận tặng cho quyền sử dụng đất (phần diện tích này nằm trong tổng diện tích 450,0 m^2 đất ở đã được UBND thành phố S xác định lại cho ông Văn Đình C và bà Lê Thị V; ông Văn Đình T4 và bà Cao Thị Bình (đã xác định tối đa hạn mức đất ở cho thửa đất có nguồn gốc của ông Văn Đình C).

Vì vậy, việc ông Văn Đình T1, bà Văn Thị T2 khởi kiện đề nghị hủy 1 phần Quyết định số 7425/QĐ-UBND ngày 27/11/2021; 1 phần Quyết định số 7426/QĐ- UBND ngày 27/11/2021; 1 phần Quyết định số 7431/QĐ-UBND ngày 27/11/2022 và 1 phần Quyết định số 7432/QĐ-UBND ngày 27/11/2022 của UBND thành phố S, buộc UBND thành phố S thu hồi, bồi thường hỗ trợ bổ sung 121,9 m^2 đất ở cho gia đình ông Văn Đình T1; 85,7 m^2 đất ở cho bà Văn Thị T2 là không có cơ sở.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- UBND phường T trình bày: thống nhất với quan điểm của UBND thành phố S.

- Bà Trịnh Thị D trình bày: thống nhất với nội D trình bày và quan điểm của ông Văn Đình T1.

Tại Bản án số 52/2023/HC-ST ngày 09-8-2023 (được sửa chữa, bổ sung bản án tại Quyết định số 11/2023/QĐ-TA ngày 11-9-2023) của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã căn cứ khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2; điểm a khoản 3 Điều 116; khoản 1 Điều 158; khoản 2 Điều 157; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật tố tụng hành chính; điểm a khoản 2 Điều 66; điểm a khoản 3 Điều 69; khoản 2 Điều 103; khoản 2 Điều 143 Luật đất đai 2013; khoản 2 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ; quyết định chấp nhận đơn khởi kiện của ông Văn Đình T1, bà Văn Thị T2. Hủy một phần các quyết định sau đây:

- Quyết định số 7431/QĐ-UBND ngày 27/11/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất của ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S.

- Quyết định số 7432/QĐ-UBND ngày 27/11/2021 của UBND thành phố S phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án quảng trường biển, trục

cảnh quan lễ hội thành phố S.

- Quyết định số 7425/QĐ-UBND ngày 27/11/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất của bà Văn Thị T2 sử dụng đất tại phường T để thực hiện dự án quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S.

- Quyết định số 7426/QĐ-UBND ngày 27/11/2021 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho bà Văn Thị T2 sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S.

- Buộc UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa thực hiện lại việc thu hồi, lập dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất đối với diện tích 121,9 m^2 đất ở thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 23 tại phường T, thành phố S và bố trí tái định cư cho ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D; diện tích 85,7 m^2 đất ở thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 23 tại phường T, thành phố S và bố trí tái định cư cho bà Văn Thị T2 theo quy định của pháp luật và chính sách của dự án Quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30-8-2023, người bị kiện kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bị kiện đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện với lí do đã nêu trong quá trình giải quyết vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa, có ý kiến căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đúng pháp luật; đề nghị giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội D vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án

Ngày 27/11/2021, UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa ban hành các Quyết định số 7431/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D sử dụng tại phường T, thành phố S, Quyết định số 7432/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB, Quyết định số 7425/QĐ-

UBND về việc thu hồi đất của bà Văn Thị T2 sử dụng tại phường T, thành phố S, Quyết định số 7426/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB. Ngày 14/10/2022, người khởi kiện nộp đơn khởi kiện là bảo đảm thời hiệu khởi kiện.

Các Quyết định nêu trên là quyết định hành chính liên quan đến việc quản lí đất đai. Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lí, giải quyết vụ án là đúng.

Tại phiên tòa, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường T, nhưng đương sự này đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định.

[2]. Xem xét tính hợp pháp và có căn cứ của các quyết định bị khiếu kiện, xét thấy:

- Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành các quyết định hành chính

Các Quyết định số 7431/QĐ-UBND ngày 27/11/2021 về việc thu hồi đất của ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D, Quyết định số 7432/QĐ-UBND ngày 27/11/2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D, Quyết định số 7425/QĐ-UBND ngày 27/11/2021 về việc thu hồi đất của bà Văn Thị T2 và Quyết định số 7426/QĐ-UBND ngày 27/11/2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho bà Văn Thị T2 của UBND thành phố S được ban hành đúng thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

- Về nội D

Theo tài liệu do UBND thành phố S cung cấp, thửa đất ông Văn Đình C và bà Lê Thị V bị thu hồi để thực hiện dự án: "Quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S" có nguồn gốc là đất có nhà ở sử dụng trước ngày 18/12/1980, sử dụng ổn định không tranh chấp, đã được ghi nhận tại hồ sơ địa chính năm 1984 (299); Hồ sơ địa chính 1995 (382); Hồ sơ địa chính 2010.

Năm 2018, ông Văn Đình C và bà Lê Thị V làm Hợp đồng tặng cho cho ông Văn Đình T1, bà Trịnh Thị D sử dụng 206,3 m^2 đất; trong đó có 78 m^2 đất ở; 128,3 m^2 đất trồng cây lâu năm; Hợp đồng tặng cho bà Văn Thị T2 sử dụng 138,6 m^2 đất; trong đó có 60 m^2 đất ở; 78,6 m^2 đất trồng cây lâu năm. Diện tích còn lại ông C, bà V sử dụng là 140,5 m^2 đất; trong đó có 60 m^2 đất ở; 80,5 m^2 đất trồng cây lâu năm.

Năm 2017, ông Văn Đình C và bà Lê Thị V được UBND thị xã S cấp GCNQSDĐ tại thửa số 159, tờ bản đồ số 27, diện tích 485,3 m^2, gồm 198,0 m^2 đất ở và 287,3 m^2 đất trồng cây lâu năm.

Các biên bản xác nhận, bổ sung về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất ở cho ông Văn Đình C và bà Lê Thị V làm cơ sở cho việc bồi thường GPMB của UBND phường T xác định: ông Văn Đình C và bà Lê Thị V sử dụng đất có nhà ở trước ngày 18/12/1980, được thể hiện tại hồ sơ 299/TTg, thửa đất số 1168, tờ bản đồ số 02, diện tích 798,0 m^2, loại đất T, sử dụng ổn định, không có tranh

chấp.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất của ông Văn Đình C và bà Lê Thị V, bao gồm cả diện tích ông C, bà V đã tặng cho ông Văn Đình T1, bà Trịnh Thị D, bà Văn Thị T2 năm 2018 có nguồn gốc sử dụng trước ngày 18/12/1980, quá trình sử dụng đất không có tranh chấp.

Trước ngày 18/12/1980 đất của ông Văn Đình C và bà Lê Thị V thuộc địa giới hành chính của xã Quảng Tường, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Tại Quyết định số 157-HĐBT ngày 18/12/1981 của Hội đồng Bộ trưởng, quyết định thành lập 02 thị xã thuộc tỉnh Thanh Hóa, trong đó thị xã S được thành lập từ thị trấn S và các xã Quảng Tường, Quảng Cư, Quảng Tiến và xóm Vinh Sơn (xã Quảng Vinh) thuộc huyện Quảng Xương. Tại Quyết định số: 85/CP ngày 06/12/1995 của Chính phủ, phường T được thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Quảng Tường.

Khu đất của ông C, bà V sử dụng có vị trí gần đường Thanh Niên là vị trí ven đường giao thông, khu vực trung tâm xã, thuận lợi cho hoạt động thương mại, sinh hoạt. Diện tích đất của ông C và bà V có nguồn gốc sử dụng từ trước ngày 18/12/1980, được áp dụng "hạn mức địa bàn xã đồng bằng: 150 m^2/hộ" theo hướng dẫn tại Điểm b khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 7 Quy định về hạn mức công nhận đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật đất đai 2013; khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; điểm b khoản 1 Điều 4; khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa thì thửa đất số 102, tờ bản đồ số 08, diện tích 764 m^2 (Hồ sơ địa chính 1995) của ông Văn Đình C và bà Lê Thị V được công nhận diện tích đất ở tối đa là 150 m^2 x 5 = 750 m^2. Do đó, UBND thành phố S chỉ áp dụng hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình tối đa 90 m^2 x 5 = 450 m^2 tại phường thuộc thành phố, thị xã theo điểm a khoản 1 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa là chưa xem xét đầy đủ thời điểm, địa bàn sử dụng đất, các quy định của Nhà nước, địa phương về hạn mức đất ở khi thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với ông Văn Đình C và bà Lê Thị V.

Căn cứ nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của ông Văn Đình C và bà Lê Thị V và các quy định, hướng dẫn liên quan đến việc xác định hạn mức đất ở tại địa phương, đất của ông Văn Đình C và bà Lê Thị V được công nhận diện tích đất ở tối đa là 1.000 m^2. Nên phải công nhận toàn bộ diện tích đất thu hồi thực tế là 746,8 m^2 của ông Văn Đình C và bà Lê Thị V là đất ở. Năm 2018, ông C, bà V đã tặng cho cho ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D 206,3 m^2 đất (trong đó có 78 m^2 đất ở; 128,3 m^2 đất trồng cây lâu năm), tặng cho bà Văn Thị T2 138,6 m^2 đất (trong đó có 60 m^2 đất ở; 78,6 m^2 đất trồng cây lâu năm). Toàn bộ diện tích đất của ông T1, bà T2 đều có nguồn gốc của ông C, bà V tặng cho và xác định toàn bộ diện tích của ông C, bà V có diện tích bị thu hồi 746,8 m^2 là đất ở nên

xác định toàn bộ diện tích của ông T1, bà T2 là đất ở là phù hợp pháp luật. Các Quyết định số 7425; 7426; 7431; 7432 ngày 27/11/2021 về việc thu hồi, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với diện tích đất thu hồi của ông T1, bà T2; xác định diện tích 199,9 m^2 đất của ông T1 bị thu hồi, gồm 78 m^2 đất ở và 128,3 m^2 đất trồng cây lâu năm; xác định diện tích 138,6 m^2 đất của bà T2 bị thu hồi, gồm 60 m^2 đất ở; 78,6 m^2 đất trồng cây lâu năm là chưa chính xác. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1 và bà T2 hủy một phần các quyết định nêu trên của UBND thành phố S đối với nội D thu hồi, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB là đúng.

Về yêu cầu buộc UBND thành phố S thực hiện lại việc thu hồi, lập dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với ông Văn Đình T1 và bà Trịnh Thị D là 121,9 m^2 đất ở, đối với bà Văn Thị T2 85,7 m^2 đất ở, và bố trí tái định cư khi thu hồi đất ở cho ông T1, bà T2.

Như đã phân tích trên, có căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất thu hồi của ông T1, bà T2 là đất ở; các quyết định của UBND thành phố S trong việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB chỉ xác định diện tích 199,9 m^2 đất của ông T1 bị thu hồi, gồm 78 m^2 đất ở và 128,3 m^2 đất trồng cây lâu năm; xác định diện tích 138,6 m^2 đất của bà T2 bị thu hồi, gồm 60 m^2 đất ở; 78,6 m^2 đất trồng cây lâu năm là không bảo đảm quyền lợi hợp pháp của đương sự, nên có căn cứ chấp nhận nội D khởi kiện của ông T1, bà T2, buộc UBND thành phố S phải thực hiện lại việc thu hồi, lập dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB tiếp đối với diện tích 121,9 m^2 đất ở và bố trí tái định cư cho ông T1; 85,7 m^2 đất ở và bố trí tái định cư cho bà T2 theo quy định của pháp luật và chính sách của dự án.

Với các lí do trên, xét thấy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các đương sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người bị kiện.

[3]. Về án phí: người bị kiện phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bác kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố S và giữ nguyên quyết định của Bản án số 52/2023/HC-ST ngày 09-8-2023 (được sửa chữa, bổ sung bản án tại Quyết định số 11/2023/QĐ-TA ngày 11-9-2023) của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Ủy ban nhân dân thành phố S phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận ông Phạm Gia Hoàng Việt đã nộp thay Ủy ban nhân dân thành phố S số tiền trên vào ngày 12-9-2023, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THA dân sự tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tất Nam